BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 121/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 như sau:

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 (sau đây gọi tắt là Quyết định 315) về các nội dung sau:

1. Đăng ký, quyết định doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

2. Phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm;

3. Cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện hỗ trợ;

4. Hồ sơ, thủ tục và quy trình hỗ trợ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

5. Cấp kinh phí hỗ trợ thuộc trách nhiệm của ngân sách Trung ương và hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chính sách hỗ trợ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

6. Triển khai, kiểm tra, giám sát, tổng kết, đánh giá và các nội dung khác có liên quan trong việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp bảo hiểm có đủ điều kiện được lựa chọn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Quyết định 315 (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm), doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315 có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký, quyết định doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Điều 3. Điều kiện triển khai thí điểm

Doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 8 Điều 1 Quyết định 315 thì được triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Cụ thể:

1. Được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Trong đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) có kinh nghiệm triển khai bảo hiểm nông nghiệp;

2. Đáp ứng biên khả năng thanh toán theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

3. Có hệ thống chi nhánh, sở giao dịch, hội sở, công ty thành viên hạch toán phụ thuộc (được gọi là chi nhánh), văn phòng đại diện tại địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

4. Có phương án bố trí đội ngũ nhân viên làm bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 4. Hồ sơ, thủ tục đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Hồ sơ đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Tài chính gồm:

1. Văn bản đề nghị được triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Thông tư này.

3. Phương án kinh doanh trong 3 năm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong đó nêu rõ:

a) Các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai, kèm theo quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, quy trình khai thác, giám định, bồi thường; quy trình kiểm soát

nội bộ; quy trình quản lý rủi ro, quản lý chương trình tái bảo hiểm; công thức, phương pháp và giải trình cơ sở tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai; xác định cụ thể mức trách nhiệm bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm;

b) Các tài liệu có liên quan bao gồm: mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, tài liệu minh họa bán hàng, các mẫu hợp đồng bảo hiểm kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm. Các tài liệu này là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm;

c) Địa bàn dự kiến triển khai thí điểm, trong đó giải trình cụ thể về mạng lưới khai thác dự kiến triển khai: hệ thống chi nhánh, sở giao dịch, hội sở, công ty thành viên hạch toán phụ thuộc (được gọi là chi nhánh), văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, kênh phân phối, nhân sự đáp ứng yêu cầu triển khai bảo hiểm tới cấp xã tại địa bàn đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

d) Dự kiến doanh thu, chi phí của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai đối với đối tượng được bảo hiểm.

4. Chương trình tái bảo hiểm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này của doanh nghiệp bảo hiểm, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính ban hành Quyết định phê chuẩn doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm theo Mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp về doanh nghiệp bảo hiểm và các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai thí điểm tại địa bàn. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 6. Công bố thông tin hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

1. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng báo hàng ngày của báo Trung ương và báo địa phương nơi doanh nghiệp triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trong 5 số báo liên tiếp về những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các nội dung công bố thông tin bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, sở giao dịch, hội sở, công ty thành viên hạch toán phụ thuộc (được gọi là chi nhánh), văn phòng đại diện tại địa bàn dự kiến triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

b) Địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, đối tượng được bảo hiểm, các sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

c) Họ tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

d) Hệ thống phân phối sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 7. Các trường hợp thay đổi phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính

1. Khi thay đổi địa bàn đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

a) Hồ sơ đề nghị thay đổi gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Tài chính gồm:

- Văn bản đề nghị thay đổi địa bàn đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

- Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp bảo hiểm về việc thay đổi địa bàn đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

- Văn bản giải trình cụ thể về mạng lưới khai thác dự kiến triển khai: hệ thống chi nhánh, sở giao dịch, hội sở, công ty thành viên hạch toán phụ thuộc (được gọi là chi nhánh), văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, kênh phân phối, nhân sự đáp ứng yêu cầu triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tới cấp xã tại địa bàn đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 7 Thông tư này của doanh nghiệp bảo hiểm, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản nêu rõ lý do.

2. Khi thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp (bao gồm đối tượng bảo hiểm), doanh nghiệp bảo hiểm phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

a) Hồ sơ đề nghị thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Tài chính gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

b) Thời hạn xem xét hồ sơ đề nghị thay đổi sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 8 Thông tư này.

Mục 2. Khai thác bảo hiểm, tái bảo hiểm

Điều 8. Phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm

1. Quy tắc, điều khoản, biểu phí do doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phải đảm bảo:

a) Tuân thủ pháp luật;

b) Ngôn ngữ sử dụng trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm phải chính xác, cách diễn đạt đơn giản, dễ hiểu. Đối với thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung và phải định nghĩa rõ trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

c) Thể hiện rõ ràng, minh bạch quyền lợi có thể được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, phạm vi và các rủi ro được bảo hiểm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

và người được bảo hiểm, trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phương thức trả tiền bảo hiểm, các quy định giải quyết tranh chấp;

d) Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và phải tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm;

đ) Xác định rõ đơn vị bảo hiểm đối với từng đối tượng được bảo hiểm (cây lúa thực hiện bảo hiểm theo đơn vị huyện; vật nuôi, thủy sản thực hiện bảo hiểm theo từng xã, hộ nông dân, cá nhân hoặc tổ chức sản xuất nông nghiệp đáp ứng tiêu chí về quy mô theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); mức miễn thường; cách thức cấp đơn bảo hiểm; cách thức xác định giá trị tổn thất và bồi thường bảo hiểm đối với từng loại hình bảo hiểm theo chỉ số và bảo hiểm truyền thống;

e) Có xác nhận của chuyên gia tính phí.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm:

Trước khi triển khai sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm trong đó cam kết doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

b) Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

c) Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

d) Các tài liệu có liên quan bao gồm: mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, tài liệu minh họa bán hàng, các mẫu đơn mà khách hàng kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm. Các tài liệu này là một bộ phận của hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng đại lý bảo hiểm (trong đó quy định rõ trách nhiệm của đại lý bảo hiểm trong việc thu phí bảo hiểm, giám định tổn thất, thu xếp giải quyết bồi thường bảo hiểm).

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan về việc phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Bộ Tài chính gửi xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan có ý kiến bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trong trường hợp không chấp thuận, phải giải thích rõ lý do.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản giải thích lý do.

Điều 9. Hệ thống phân phối bảo hiểm và đào tạo đại lý bảo hiểm

1. Hệ thống phân phối bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm gồm:

a) Bán bảo hiểm trực tiếp;

b) Bán bảo hiểm thông qua đại lý bảo hiểm;

c) Bán bảo hiểm thông qua môi giới bảo hiểm.

2. Đại lý bảo hiểm nông nghiệp phải được đào tạo tối thiểu là 8 giờ. Việc tổ chức đào tạo, thi và cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm:

Đại lý bảo hiểm có thể được doanh nghiệp bảo hiểm Ủy quyền tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Giới thiệu, chào bán bảo hiểm;

b) Thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm;

c) Thu phí bảo hiểm;

d) Thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

đ) Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Điều 10. Hoa hồng bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chi trả hoa hồng bảo hiểm cho các đối tượng sau:

a) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

b) Đại lý bảo hiểm.

2. Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Giao kết hợp đồng bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm với bên mua bảo hiểm khi có đủ các điều kiện sau:

a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tham gia bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về đối tượng tham gia bảo hiểm (hộ nông dân thuộc diện nghèo, cận nghèo; hộ nông dân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp), đối tượng được bảo hiểm (cây lúa, vật nuôi,

thủy sản) tại địa bàn xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 12, 19, 26 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm:

a) Đối với trường hợp bên mua bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ một phần phí bảo hiểm:

Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi có một trong những trường hợp sau đây:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phần phí bảo hiểm không được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm (hộ nông dân thuộc diện cận nghèo; hộ nông dân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định 315.

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết, trong đó có thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm về việc bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm (hộ nông dân thuộc diện cận nghèo; hộ nông dân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định 315.

- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phần phí bảo hiểm không được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ phí bảo hiểm (hộ nông dân thuộc diện cận nghèo; hộ nông dân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định 315.

b) Đối với trường hợp bên mua bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm:

Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về đối tượng thuộc diện được Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 1 Quyết định 315.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được cơ quan có thẩm quyền thanh toán phần phí bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ cho bên mua bảo hiểm khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tham gia bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về đối tượng tham gia bảo hiểm (hộ nông dân thuộc diện nghèo, cận nghèo; hộ nông dân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp), đối tượng được bảo hiểm (cây lúa, vật nuôi, thủy sản) tại địa bàn xã theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 (cây lúa), Phụ lục 19 (vật nuôi), Phụ lục 26 (thủy sản) ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết trên cơ sở quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

d) Bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phần phí bảo hiểm không được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm (đối với trường hợp bên mua bảo hiểm không được Nhà nước hỗ trợ 100% phí bảo hiểm).

Trình tự, thủ tục thanh toán thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 20 Thông tư này.

Điều 12. Hoạt động tái bảo hiểm

1. Chương trình tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước. Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước không nhận hết trách nhiệm được bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam thực hiện nhượng tái bảo hiểm cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích quốc gia.

3. Đối với trường hợp doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài không nhận hết, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp, thống kê, đề xuất phương án xử lý báo cáo Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

Mục 3. Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Điều 13. Nguyên tắc triển khai thí điểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận.

Điều 14. Hạch toán doanh thu, chi phí

1. Chi phí

a) Đối với chi bán hàng, chi quản lý, chi hoa hồng bảo hiểm; chi hỗ trợ, chi thù lao cho các cấp chính quyền địa phương để triển khai bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm được phép sử dụng không quá 35% doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp (bao gồm cả phí bảo hiểm được Nhà nước hỗ trợ và phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải nộp).

b) Đối với dự phòng nghiệp vụ: doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trích lập dự phòng phí bảo hiểm, dự phòng bồi thường, dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập tối thiểu 10% phí bảo hiểm nông nghiệp thực giữ lại. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Việc sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính khi kết thúc giai đoạn thực hiện thí điểm.

2. Hạch toán doanh thu, chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Đến ngày 31/12/2013, căn cứ vào kết quả hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam bị lỗ với mức vượt quá 10% vốn chủ sở hữu từ hoạt động kinh doanh thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, Bộ Tài chính có cơ chế hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ.

3. Các quy định khác về doanh thu, chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Chế độ báo cáo

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo quý và năm và kèm theo bản điện tử theo Mẫu quy định tại Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8 kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện lập và gửi cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố các báo cáo liên quan đến kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại địa bàn triển khai thí điểm theo quý và năm và kèm theo bản điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7 kèm theo Thông tư này.

3. Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo sau:

a) Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm theo Mẫu quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo bồi thường tái bảo hiểm quý, năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này.

4. Thời hạn nộp báo cáo:

a) Báo cáo quý: doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

b) Báo cáo năm: doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

5. Ngoài các báo cáo nghiệp vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính

của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác thống kê và đánh giá tình hình triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo của mình.

Mục 4. Hỗ trợ, chi thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Điều 16. Mức hỗ trợ của Nhà nước, đối tượng được hỗ trợ, nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ của Nhà nước và đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định 315, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 100% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

b) Hỗ trợ 80% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân cận nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

c) Hỗ trợ 60% phí bảo hiểm cho hộ nông dân, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

d) Hỗ trợ 20% phí bảo hiểm cho tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

2. Hộ nông dân thuộc diện nghèo, cận nghèo là hộ nông dân được quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Nhà nước khuyến khích các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ các hộ nông dân không thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 nhưng thuộc hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo của địa phương (nếu có).

3. Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ: được đảm bảo từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương và được bố trí trong dự toán chi sự nghiệp kinh tế, cụ thể như sau:

a) Ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% cho các tỉnh nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương;

b) Ngân sách Trung ương hỗ trợ 50% cho các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách Trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương đảm bảo 50% còn lại;

c) Ngân sách địa phương tự đảm bảo đối với các địa phương không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Điều này.

Điều 17. Chi hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Chi cho hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là các khoản chi cho các hoạt động để thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ngoài khoản chi hỗ trợ về phí bảo hiểm đã nêu tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này, bao gồm:

1. Hoạt động "Nghiên cứu, phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp", chi các khoản:

a) Chi thuê tư vấn:

- Nghiên cứu xây dựng quy tắc, điều khoản bảo hiểm nông nghiệp;

- Nghiên cứu xây dựng biểu phí bảo hiểm nông nghiệp;

- Thiết kế sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp: mẫu giấy yêu cầu, hợp đồng bảo hiểm;

- Xây dựng quy trình hướng dẫn quản lý rủi ro, khai thác, giám định bồi thường;

- Thẩm tra, góp ý về chương trình tái bảo hiểm;

- Xây dựng quy chế, tỷ lệ dự phòng;

- Tổ chức hệ thống phân phối sản phẩm;

- Xây dựng cơ chế tài chính cho doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Chi công tác xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ việc tính phí bảo hiểm;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo phục vụ việc xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp;

d) Chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây dựng ban hành quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Hoạt động "Tổ chức thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp", chi các khoản:

a) Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, hội thảo;

b) Chi tuyên truyền.

3. Hoạt động "Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp", chi các khoản:

a) Chi công tác phí;

b) Chi khác liên quan đến hoạt động kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

4. Hoạt động "Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp", chi các khoản:

a) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết;

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ việc tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

c) Chi công tác phí;

d) Chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

5. Kinh phí cho hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được đảm bảo từ nguồn ngân sách Trung ương và nằm trong dự toán chi quản lý hành chính bố trí trong dự toán giao cho Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính) và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

Điều 18. Thời gian thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ và kinh phí chi hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được bố trí trong dự toán ngân sách trong thời gian thực hiện thí điểm từ ngày 01/7/2011 đến hết ngày 31/12/2013 theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định 315.

2. Trường hợp dự toán giao năm 2011 không đủ để bố trí các khoản kinh phí trên thì được ứng trước dự toán năm 2012.

Điều 19. Phương thức hỗ trợ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được Ngân sách nhà nước chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp (phần ngân sách nhà nước phải hỗ trợ theo quy định) khi đã thực hiện cấp đơn bảo hiểm nông nghiệp và đã thu phí bảo hiểm của các hộ, cá nhân, tổ chức (phần các hộ, cá nhân, tổ chức phải nộp phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm) trên cơ sở đầy đủ hồ sơ, thủ tục quy định tại Điều 20 Thông tư này.

2. Các khoản chi cho các hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước chi trả khi có dự toán và đầy đủ các chứng từ chi hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự và thủ tục chi

1. Chi cho các doanh nghiệp bảo hiểm

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm lập gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo mẫu quy định tại Phụ lục số 36 kèm theo Thông tư này.

- Bảng chi tiết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân, tổ chức của từng xã do doanh nghiệp bảo hiểm lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 37 kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bảng tổng hợp hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân, tổ chức của từng huyện do doanh nghiệp bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 38 kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bảng tổng hợp hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân, tổ chức của toàn tỉnh do doanh nghiệp bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 39 kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Quy trình và thủ tục chi trả phần ngân sách hỗ trợ phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện ký hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp với hộ, cá nhân, tổ chức.

- Chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm đối với những hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã ký với các hộ, cá nhân, tổ chức tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện:

+ Đối với địa phương không thuộc đối tượng ngân sách Trung ương hỗ trợ, thực hiện chi trả cho các doanh nghiệp bảo hiểm từ nguồn ngân sách địa phương.

+ Đối với địa phương được ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% hoặc 50% nhu cầu kinh phí, thực hiện báo cáo Bộ Tài chính phần ngân sách Trung ương phải hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Tài chính, căn cứ vào số kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ và phần ngân sách địa phương phải hỗ trợ theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc thanh toán phần phí bảo hiểm được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Chi hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

a) Nguyên tắc và thẩm quyền chi:

- Bảo đảm tách bạch với các hoạt động quản lý giám sát bảo hiểm thuộc chức năng của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm, không trùng lặp về đối tượng chi, nội dung chi.

- Đối với các khoản chi theo quy định phải thực hiện đấu thầu thì áp dụng theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cục trưởng Cục quản lý, giám sát bảo hiểm có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng chế độ của pháp luật.

b) Chế độ chi và mức chi:

- Chế độ chi và mức chi đối với các nội dung chi tại Điều 17 Thông tư này thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức chi tiêu hiện hành và quy định tại Thông tư này.

- Trường hợp khoản chi chưa có chế độ hướng dẫn, căn cứ theo hóa đơn chứng từ chi tiêu thực tế, hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định và Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm chịu trách nhiệm về nội dung chi này đảm bảo đúng chế độ tiết kiệm và hiệu quả.

Mục 5. Quy trình lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Điều 21. Lập dự toán ngân sách

Việc lập và chấp hành dự toán ngân sách theo Quyết định 315 được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định cụ thể tại Thông tư này.

1. Đối với dự toán chi hỗ trợ:

a) Cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào số lượng các hộ, cá nhân, tổ chức theo đối tượng và có nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến số kinh phí thực hiện Quyết định 315 gửi Sở Tài chính để tổng hợp và xác định phần ngân sách Trung ương hỗ trợ theo chế độ quy định báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố gửi Bộ Tài chính cùng với dự toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan căn cứ vào nhu cầu kinh phí của các địa phương xác định nhu cầu kinh phí phần ngân sách Trung ương phải đảm bảo để thực hiện Quyết định 315 tổng hợp trong chi sự nghiệp kinh tế Trung ương báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

c) Đối với năm 2011, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện tổng hợp kinh phí thực hiện Quyết định 315 phần ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ các địa phương thực hiện.

2. Đối với khoản chi cho hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp:

Căn cứ nhiệm vụ triển khai hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán hàng năm, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) lập dự toán thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp gửi Bộ Tài chính (Vụ Kế hoạch tài chính) tổng hợp vào dự toán chi quản lý hành chính của Bộ Tài chính trong kế hoạch ngân sách hàng năm để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

Điều 22. Chấp hành dự toán và quyết toán

1. Đối với kinh phí chi hỗ trợ:

a) Căn cứ hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã ký, chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp từng địa bàn xã, huyện và toàn tỉnh theo các Phụ lục quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 20 gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản (kèm theo Báo cáo tổng hợp kết quả tham gia bảo hiểm nông nghiệp của các hộ, cá nhân, tổ chức theo mẫu quy định tại Phụ lục số 40 kèm theo Thông tư này) gửi Bộ Tài chính đề nghị hỗ trợ kinh phí phần ngân sách Trung ương phải hỗ trợ theo chế độ quy định.

b) Căn cứ số kinh phí đã được Quốc hội quyết định và văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí của các địa phương, trong vòng 10 ngày, Bộ Tài chính thẩm định và thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện Quyết định 315.

c) Việc thực hiện chi trả từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này.

d) Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách theo Quyết định 315 được hạch toán, tổng hợp vào quyết toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với kinh phí hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Căn cứ vào dự toán được giao, khối lượng công việc thực hiện Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) thực hiện việc rút dự toán, thanh toán cho các đơn vị, tổ chức theo quy định hiện hành.

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi tiêu theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành.

Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) hạch toán và quyết toán các khoản chi ngân sách thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315 theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ LIÊN QUAN, DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Điều 23. Bộ Tài chính có trách nhiệm

1. Quyết định doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

2. Phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm, xác nhận phân định địa bàn đăng ký của doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

3. Hướng dẫn cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện hỗ trợ (nếu có) theo thẩm quyền.

4. Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục và quy trình hỗ trợ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm đúng phạm vi, đối tượng, địa bàn được hỗ trợ.

5. Cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này.

6. Lập và giao dự toán kinh phí hỗ trợ, tuyên truyền, tư vấn triển khai thực hiện Quyết định 315 theo quy định tại Thông tư này.

7. Thực hiện kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; kiểm tra, giám sát việc cấp kinh phí hỗ trợ, việc cấp kinh phí tư vấn và tuyên truyền.

8. Hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình và kết quả thực hiện thí điểm bảo hiểm.

9. Tổng kết, đánh giá kết thúc giai đoạn thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ.

10. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất.

Điều 24. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm

1. Hướng dẫn và công bố các loại thiên tai (bão lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá và các loại rủi ro thiên tai khác); dịch bệnh (dịch cúm, dịch tai xanh, bệnh lở mồm, long móng, bệnh thủy sản, dịch rầy nâu, vàng lùn, xoắn lá và các loại dịch bệnh khác) được bảo hiểm; hướng dẫn các tiêu chí về quy mô trồng lúa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; hướng dẫn các tiêu chuẩn trồng lúa, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

3. Công bố, cung cấp thông tin về các loại dịch bệnh theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm để làm cơ sở xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, đánh giá rủi ro, giám định tổn thất và bồi thường bảo hiểm.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tại địa bàn triển khai thí điểm trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện thí điểm tại địa bàn; kiểm tra, giám sát việc cấp kinh phí hỗ trợ.

5. Ban hành, hướng dẫn và phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất.

6. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý, báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính.

Điều 25. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Công bố các thông tin khí tượng, thủy văn, các giá trị cực trị của các yếu tố khí tượng, thủy văn và hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần) ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây lúa, vật nuôi và thủy sản để làm căn cứ xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm và bồi thường bảo hiểm.

2. Công bố, cung cấp thông tin về các chỉ số thời tiết theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm để làm cơ sở xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, đánh giá rủi ro, giám định tổn thất và bồi thường bảo hiểm.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại địa bàn triển khai thí điểm có trách nhiệm

1. Thành lập Ban chỉ đạo về bảo hiểm nông nghiệp tại địa phương do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm Trưởng ban.

2. Đăng ký địa bàn tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (xã, huyện), đối tượng được bảo hiểm (cây lúa, vật nuôi, thủy sản) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn triển khai thí điểm xác nhận đối tượng tham gia bảo hiểm, đối tượng được bảo hiểm để làm cơ sở giao kết hợp đồng

bảo hiểm và làm căn cứ để doanh nghiệp bảo hiểm đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí hỗ trợ theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 12, 19, 26 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí, mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

5. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; cấp kinh phí hỗ trợ (từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương).

6. Cung cấp hoặc chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan cung cấp số liệu, thông tin theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 ban hành kèm theo Thông tư này để làm cơ sở xây dựng dự toán, cấp kinh phí hỗ trợ; tính phí; xác định giá trị bảo hiểm, rủi ro được bảo hiểm và bồi thường bảo hiểm.

7. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn triển khai thí điểm và các cơ quan chuyên môn phối hợp với các doanh nghiệp bảo hiểm tổ chức hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn, cập nhật về các quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp dự kiến triển khai tại địa bàn cho các hộ nông dân, cá nhân nghèo, cận nghèo; hộ nông dân, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp tại địa bàn xã; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; xác định đối tượng tổn thất, xác định nguyên nhân tổn thất, mức độ tổn thất theo Mẫu quy định tại Phụ lục 13, 20, 27 để phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm giải quyết bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

8. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện thí điểm tại địa bàn; kiểm tra, giám sát việc cấp kinh phí hỗ trợ.

9. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất.

10. Tổ chức tuyên truyền về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa bàn triển khai thí điểm.

11. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý, báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất các biện pháp triển khai gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 27. Doanh nghiệp bảo hiểm tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp có trách nhiệm

1. Đăng ký triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. Nghiên cứu, xây dựng và trình Bộ Tài chính phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tại tỉnh, thành phố triển khai thí điểm tổ chức hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn, cập nhật về quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp dự kiến triển khai tại địa bàn cho các hộ nông dân, cá nhân thuộc diện nghèo, cận nghèo; hộ nông dân, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo; tổ chức sản xuất nông nghiệp tại địa bàn xã; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; xác định đối tượng tổn thất,

xác định nguyên nhân tổn thất, mức độ tổn thất để làm căn cứ giải quyết bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

4. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố và xác nhận các loại thiên tai (bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, xâm nhập mặn, sóng thần), dịch bệnh (đối với cây lúa: bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen, dịch rầy nâu; đối với trâu, bò: bệnh lở mồm long móng; đối với lợn: dịch tai xanh, bệnh lở mồm long móng; đối với gà, vịt: dịch cúm gia cầm; đối với cá tra: bệnh gan thận mủ; đối với tôm sú: bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh teo và hoại tử gan tụy; đối với tôm thẻ chân trắng: bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh hội chứng Taura, bệnh teo và hoại tử gan tụy) xảy ra trên địa bàn cụ thể của địa phương để làm cơ sở đánh giá rủi ro, giám định tổn thất và bồi thường bảo hiểm.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xác nhận thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra tại địa bàn triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp để làm cơ sở giải quyết bồi thường bảo hiểm.

6. Phối hợp với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc công bố năng suất lúa thực tế sau mỗi vụ, giá lúa vụ gần nhất và giá trị kinh tế về chăn nuôi, nuôi thủy sản để làm căn cứ tính phí, giải quyết bồi thường bảo hiểm.

7. Tổ chức tuyên truyền về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa bàn triển khai thí điểm.

8. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện triển khai thí điểm theo quy định tại Thông tư này.

Điều 28. Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam có trách nhiệm

1. Xây dựng chương trình tái bảo hiểm và nhận tái bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện triển khai thí điểm theo quy định tại Thông tư này.

CHƯƠNG IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục 1

MẪU ĐƠN XIN ĐĂNG KÝ THAM GIA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013.

Chúng tôi là:

- [Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận cho công ty chúng tôi được tham gia triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp như sau:

- Địa bàn đăng ký triển khai thí điểm (xã, huyện, tỉnh):

- Đối tượng được bảo hiểm (cây lúa, vật nuôi, thủy sản):

- Các sản phẩm bảo hiểm đăng ký triển khai thí điểm (nêu cụ thể từng sản phẩm):

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo
(Theo quy định tại Điều 4 Thông tư này)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 2

MẪU QUYẾT ĐỊNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm…*

QUYẾT ĐỊNH
Phê chuẩn doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số [ ], ngày [ ] tháng [ ] năm [ ] của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm] tại văn thư số [ ] ngày [ ] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày [ ]...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Cho phép [*tên doanh nghiệp bảo hiểm*] được tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các nội dung như sau:

1.1. Đối tượng, địa bàn được phép triển khai thí điểm:

1.2. Các sản phẩm bảo hiểm được phép triển khai thí điểm (nêu cụ thể từng sản phẩm):

Điều 2.

[*Tên doanh nghiệp bảo hiểm*] được phép tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ trong thời gian từ ngày ... tháng ... năm 2011 đến năm 2013.

Điều 3.

Trong quá trình tham gia triển khai thí điểm, [*tên của doanh nghiệp bảo hiểm*] phải tuân thủ các quy định tại Thông tư số /2011/TT-BTC ngày tháng năm của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

[*tên của doanh nghiệp bảo hiểm*] có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp từ ngày .... tháng ... năm 2011./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- [*tên của doanh nghiệp bảo hiểm*]
- Lãnh đạo Bộ,
- Lưu: VT, QLBH.

Phụ lục 3

BÁO CÁO VỀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI THAM GIA THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: hộ/tổ chức

Địa bàn thí điểm		Số lượng hộ nông dân/tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia bảo hiểm			
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo	Tổ chức sản xuất nông nghiệp
A	**Tỉnh**				
I	**Huyện**				
1	Xã …				
2	Xã …				
…					
B	**Tỉnh**				
I	**Huyện**				
1	Xã …				
2	Xã …				
…					
	TỔNG CỘNG				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4

BÁO CÁO VỀ DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG, SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC BẢO HIỂM THEO ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: ha/con

Địa bàn thí điểm		Cây lúa	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm (phân theo từng loại gia cầm)	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
A	**Tỉnh**									
I	**Huyện**									
1	Xã …									
2	Xã …									
…										
B	**Tỉnh**									
I	**Huyện**									
1	Xã …									
2	Xã …									
…										
	TỔNG CỘNG									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 5

BÁO CÁO VỀ DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ VÀ ĐỊA BÀN THÍ ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

Địa bàn thí điểm		Doanh thu phí bảo hiểm gốc				Bồi thường bảo hiểm gốc			
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo	Tổ chức sản xuất nông nghiệp	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo	Tổ chức sản xuất nông nghiệp
A	**Tỉnh**								
I	**Huyện**								
1	Xã …								
2	Xã …								
…									
B	**Tỉnh**								
I	**Huyện**								
1	Xã …								
2	Xã …								
…									
	TỔNG CỘNG								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 6

BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

Đối tượng được bảo hiểm		Phí bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm	Phí nhượng tái bảo hiểm	Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
I	**Cây lúa**					
II	**Vật nuôi**					
1	Trâu					
2	Bò					
3	Lợn					
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)					
III	**Nuôi trồng thủy sản**					
1	Cá tra					
2	Cá ba sa					
3	Tôm sú					
4	Tôm chân trắng					
	TỔNG CỘNG					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 7

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý, năm:..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

Đối tượng được bảo hiểm		Bồi thường bảo hiểm gốc	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
I	**Cây lúa**					
II	**Vật nuôi**					
1	Trâu					
2	Bò					
3	Lợn					
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)					
III	**Nuôi trồng thủy sản**					
1	Cá tra					
2	Cá ba sa					
3	Tôm sú					
4	Tôm chân trắng					
	TỔNG CỘNG					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 8

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....

Báo cáo năm:.....từ .... đến.....

1. Tổng doanh thu phí.
2. Tổng số tiền bồi thường.
3. Tổng dự phòng.

a) Dự phòng phí bảo hiểm.

b) Dự phòng bồi thường.

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

4. Tổng chi hoa hồng.
5. Tổng chi quản lý.
6. Tổng chi bán hàng.
7. Chi khác (Chi tiết theo khoản mục chi).
8. Tổng chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp tham gia thí điểm.
9. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm nông nghiệp tham gia thí điểm.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 9

BÁO CÁO DOANH THU TÁI BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Báo cáo quý (năm) :..... /..... từ ..... đến .....

Đơn vị: đồng

STT	Đối tượng được bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm	Phí nhượng tái bảo hiểm	Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
I	**Cây lúa**				
II	**Vật nuôi**				
1	Trâu				
2	Bò				
3	Lợn				
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)				
III	**Nuôi trồng thủy sản**				
1	Cá tra				
2	Cá ba sa				
3	Tôm sú				
4	Tôm chân trắng				
	TỔNG CỘNG				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 10

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG TÁI BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đối tượng được bảo hiểm	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
I	**Cây lúa**				
II	**Vật nuôi**				
1	Trâu				
2	Bò				
3	Lợn				
4	Gia cầm (cụ thể từng loại gia cầm)				
III	**Nuôi trồng thủy sản**				
1	Cá tra				
2	Cá ba sa				
3	Tôm sú				
4	Tôm chân trắng				
	TỔNG CỘNG				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
(Chủ tịch/Tổng Giám đốc)
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 11

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ …** Số: …../UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM

Kính gửi: - Bộ Tài chính
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013, trên cơ sở nghiên cứu quy tắc, biểu phí bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …. đăng ký tham gia bảo hiểm như sau:

1. Đối tượng tham gia: ghi rõ đối tượng (cây lúa, vật nuôi, thủy sản)

2. Địa bàn tham gia theo đơn vị xã, huyện: ghi rõ là xã, huyện tham gia

3. Rủi ro được bảo hiểm: ghi rõ rủi ro với từng loại đối tượng

Giao Ủy ban nhân dân các xã, huyện có tên tại điểm 2 phối hợp với Công ty bảo hiểm … (tên doanh nghiệp bảo hiểm triển khai) để triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp tại địa bàn, chi tiết theo: đối tượng được bảo hiểm (cây lúa, vật nuôi, thủy sản); diện tích cây lúa hoặc vật nuôi hoặc thủy sản tham gia bảo hiểm; số hộ nông dân nghèo, cận nghèo, hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo, tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia bảo hiểm; địa bàn tham gia bảo hiểm; Rủi ro được bảo hiểm; thời hạn bảo hiểm. Chi tiết theo mẫu quy định tại Phụ lục 12, 19, 26 ban hành kèm theo Thông tư số /2011/TT-BTC ngày tháng năm 2011 của Bộ Tài chính.

….., ngày … tháng … năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Doanh nghiệp bảo hiểm;
- .....

Phụ lục 12

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO, HỘ KHÔNG THUỘC DIỆN NGHÈO, CẬN NGHÈO, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM ĐỐI VỚI CÂY LÚA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện … Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích lúa tham gia bảo hiểm (hecta)			Sản lượng năm trước (tấn)		
		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa
I	**Hộ nghèo**						
1							
2							
…							
II	**Hộ cận nghèo**						
1							
2							
…							
III	**Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo**						
1							
2							
…							
IV	**Tổ chức sản xuất nông nghiệp**						
1							
2							
…							
TỔNG CỘNG							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 13

THÔNG BÁO TỔN THẤT VÀ YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện … Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích tham gia bảo hiểm bị thiệt hại (hecta)			Sản lượng thực tế (tấn)			Nguyên nhân tổn thất
		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	
I	**Hộ nghèo**							
1								
2								
…								
II	**Hộ cận nghèo**							
1								
2								
…								
III	**Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo**							
1								
2								
…								
IV	**Tổ chức sản xuất nông nghiệp**							
1								
2								
…								
TỔNG CỘNG								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 14

BÁO CÁO DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG TRỒNG LÚA THEO XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện … Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Diện tích, năng suất, sản lượng trồng lúa theo xã trong vòng 10 năm qua:

STT	Năm	Diện tích theo vụ (hecta)			Năng suất theo vụ (tạ/hecta)			Sản lượng theo vụ (tấn)		
		Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa
1	2000									
2	2001									
3	2002									
4	2003									
5	2004									
6	2005									
7	2006									
8	2007									
9	2008									
10	2009									
11	2010									
TỔNG CỘNG										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..... , ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 15

SỐ LƯỢNG HỘ NÔNG DÂN, TỔ CHỨC TRỒNG LÚA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Thống kê số lượng hộ nông dân/tổ chức trồng lúa năm 2010 (hoặc năm gần nhất):

Đơn vị: hộ

STT	Huyện	Xã	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ không thuộc diện nghèo/cận nghèo	Số lượng tổ chức trồng lúa
			(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	
1							
2							
3							
4							
5							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..... , ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 16

THỐNG KÊ GIÁ MỘT SỐ LOẠI LÚA CHÍNH THEO MÙA VỤ TRONG 5 NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Giá lúa (nghìn đồng/tấn) theo mùa vụ trong vòng 5 năm qua:

Đơn vị: nghìn đồng/tấn

STT	Năm	Loại lúa	Đông xuân	Hè thu	Vụ mùa
1	2010				
3	2009				
4	2008				
5	2007				
6	2006				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 17

MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH CÁC XÃ CUNG CẤP SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH CÁC XÃ CUNG CẤP SỐ LIỆU

STT	Huyện	Xã	Cung cấp số liệu theo Phụ lục 12		Cung cấp số liệu theo Phụ lục 13		Cung cấp số liệu theo Phụ lục 14	
			Có	Không	Có	Không	Có	Không

....., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 18

DIỆN TÍCH LÚA BỊ THIỆT HẠI DO HẠN HÁN/LŨ LỤT/BÃO/SÂU BỆNH/DỊCH BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Diện tích trồng lúa bị thiệt hại do các rủi ro bên dưới trong vòng 30 năm qua:

Đơn vị: hecta

STT	Năm	Hạn hán	Lũ lụt	Bão	Sâu bệnh	Dịch bệnh	Rét/sương giá	Khác
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 19

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO, HỘ KHÔNG THUỘC DIỆN NGHÈO, CẬN NGHÈO, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện …. Tỉnh

Đơn vị: con

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Số lượng vật nuôi tham gia bảo hiểm (con)			
		Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm (chi tiết theo từng loại)
I	**Hộ nghèo**				
1					
2					
…					
II	**Hộ cận nghèo**				
1					
2					
…					
III	**Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo**				
1					
2					
…					
IV	**Tổ chức sản xuất nông nghiệp**				
1					
2					
…					
TỔNG CỘNG					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 20

THÔNG BÁO TỔN THẤT VÀ YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện …. Tỉnh

Đơn vị: con

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Số lượng vật nuôi bị chết (con) (theo từng loại rủi ro được bảo hiểm)					Nguyên nhân tổn thất
		Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt	
I	**Hộ nghèo**						
1							
2							
…							
II	**Hộ cận nghèo**						
1							
2							
…							
III	**Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo**						
1							
2							
…							
IV	**Tổ chức sản xuất nông nghiệp**						
1							
2							
…							
TỔNG CỘNG							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 21

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI THEO XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện …. Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Số lượng vật nuôi theo xã trong vòng 11 năm qua:

Đơn vị: con

STT	Năm	Trâu	Bò		Lợn		Gia cầm	
			Bò sữa	Bò thịt	Lợn nái	Lợn thịt	Gà	Vịt
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							
TỔNG CỘNG								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..... , ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 22

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHẾT DO THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện … Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Số lượng vật nuôi chết trong xã trong vòng 11 năm qua do thiên tai:

Đơn vị: con

STT	Năm	Trâu	Bò		Lợn		Gia cầm	
			Bò sữa	Bò thịt	Lợn nái	Lợn thịt	Gà	Vịt
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							
TỔNG CỘNG								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 23

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CHẾT DO BỆNH, DỊCH BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã … Huyện …. Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Số lượng vật nuôi chết trong xã trong vòng 11 năm qua do bệnh, dịch bệnh:

Đơn vị: con

STT	Năm	Trâu	Bò		Lợn		Gia cầm	
			Bò sữa	Bò thịt	Lợn nái	Lợn thịt	Gà	Vịt
1	2000							
2	2001							
3	2002							
4	2003							
5	2004							
6	2005							
7	2006							
8	2007							
9	2008							
10	2009							
11	2010							
TỔNG CỘNG								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 24

SỐ LƯỢNG HỘ NÔNG DÂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Thống kê số lượng hộ nông dân/tổ chức chăn nuôi năm 2010 (hoặc năm gần nhất):

Đơn vị: hộ

STT	Huyện	Xã	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ không thuộc diện nghèo/cận nghèo	Số lượng tổ chức chăn nuôi
			(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	
1							
2							
3							
4							
5							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 25

THỐNG KÊ GIÁ VẬT NUÔI TRUNG BÌNH THEO CHU KỲ PHÁT TRIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố

Báo cáo số liệu năm 2010 (hoặc năm gần nhất)

Giá vật nuôi (nghìn đồng/con) theo chu kỳ phát triển:

Đơn vị: nghìn đồng/con

STT	Loại vật nuôi	Giá đầu kỳ	Giá giữa kỳ	Giá cuối kỳ
1	Trâu			
2	Bò sữa			
3	Bò thịt			
4	Lợn nái			
5	Lợn thịt			
6	Gà			
7	Vịt			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..... , ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 26

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO, HỘ KHÔNG THUỘC DIỆN NGHÈO, CẬN NGHÈO, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO HIỂM ĐỐI VỚI THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ….Huyện…..Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích mặt nước tham gia bảo hiểm (hecta)				Sản lượng vụ trước (tấn)			
		Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng	Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng
I	**Hộ nghèo**								
1									
2									
…									
II	**Hộ cận nghèo**								
1									
2									
…									
III	**Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo**								
1									
2									
…									
IV	**Tổ chức sản xuất nông nghiệp**								
1									
2									
…									
TỔNG CỘNG									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 27

THÔNG BÁO TỔN THẤT VÀ YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ….Huyện…..Tỉnh

STT	Hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia bảo hiểm	Diện tích mặt nước tham gia bảo hiểm bị thiệt hại (hecta)				Sản lượng thực tế thiệt hại (tấn) (theo từng loại rủi ro được bảo hiểm)				Nguyên nhân tổn thất
		Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng	Cá tra	Cá basa	Tôm sú	Tôm chân trắng	
I	**Hộ nghèo**									
1										
2										
…										
II	**Hộ cận nghèo**									
1										
2										
…										
III	**Hộ không thuộc diện nghèo, cận nghèo**									
1										
2										
…										
IV	**Tổ chức sản xuất nông nghiệp**									
1										
2										
…										
TỔNG CỘNG										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 28

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN THEO XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ….Huyện…..Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Diện tích (ha) và sản lượng (tấn) thủy sản theo xã /tổ chức nuôi trồng thủy sản trong vòng 10 năm qua:

STT	Năm	Cá tra		Cá ba sa		Tôm sú		Tôm chân trắng	
		Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1	2000								
2	2001								
3	2002								
4	2003								
5	2004								
6	2005								
7	2006								
8	2007								
9	2008								
10	2009								
11	2010								
TỔNG CỘNG									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 29

THỐNG KÊ THIỆT HẠI THỦY SẢN DO THIÊN TAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ….Huyện…..Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Thiệt hại thủy sản (tấn) trong xã/tổ chức nuôi trồng thủy sản trong vòng 10 năm qua do thiên tai:

STT	Năm	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
1	2000				
2	2001				
3	2002				
4	2003				
5	2004				
6	2005				
7	2006				
8	2007				
9	2008				
10	2009				
11	2010				
TỔNG CỘNG					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

….., ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 30

THỐNG KÊ THIỆT HẠI THỦY SẢN DO BỆNH, DỊCH BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Xã ….Huyện…..Tỉnh

Báo cáo số liệu từ năm 2000 đến năm 2010

Thiệt hại thủy sản (tấn) trong xã/tổ chức nuôi trồng thủy sản trong vòng 10 năm qua do bệnh/dịch bệnh:

STT	Năm	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
1	2000				
2	2001				
3	2002				
4	2003				
5	2004				
6	2005				
7	2006				
8	2007				
9	2008				
10	2009				
11	2010				
TỔNG CỘNG					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

..... , ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 31

SỐ LƯỢNG HỘ NÔNG DÂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Thống kê số lượng hộ nông dân/tổ chức năm 2010 (hoặc năm gần nhất):

Đơn vị: hộ

STT	Huyện	Xã	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ không thuộc diện nghèo/cận nghèo	Số lượng tổ chức
			(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	
1							
2							
3							
4							
5							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 32

THỐNG KÊ GIÁ THỦY SẢN TRUNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Giá thủy sản (nghìn đồng/tấn):

STT	Năm	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
1	2010				
2	2009				
3	2008				
4	2007				
5	2006				

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 33

THỐNG KÊ MẬT ĐỘ THỦY SẢN THEO PHƯƠNG THỨC NUÔI TRỒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu năm 2010 hoặc năm gần nhất

Mật độ thủy sản (con/m2):

STT	Loại thủy sản	Phương thức nuôi					
		Nuôi hầm	Nuôi bè	Thâm canh	Bán thâm canh	Quảng canh cải tiến	Khác
1	Cá tra						
2	Cá ba sa						
3	Tôm sú						
4	Tôm chân trắng						

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 34

THỐNG KÊ GIÁ THỦY SẢN CON GIỐNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Giá thủy sản con giống (nghìn đồng/con):

STT	Năm	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
1	2010				
2	2009				
3	2008				
4	2007				
5	2006				

..... , ngày … tháng ... năm …

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 35

THỐNG KÊ CHI PHÍ NUÔI THỦY SẢN TRUNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Tỉnh/Thành phố:

Báo cáo số liệu từ năm 2006 đến năm 2010

Chi phí nuôi trồng thủy sản trung bình cho cả chu kỳ nuôi (nghìn đồng/số ngày):

STT	Năm	Cá tra	Cá ba sa	Tôm sú	Tôm chân trắng
1	2010				
2	2009				
3	2008				
4	2007				
5	2006				

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày … tháng ... năm …
Chủ tịch UBND tỉnh
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 36

ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm ...

ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: - Sở Tài chính
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013;

Căn cứ Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013;

Căn cứ Công văn số .... của UBND tỉnh ... về việc đăng ký tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số ... ngày .... của Bộ Tài chính về việc chấp thuận doanh nghiệp bảo hiểm tham gia triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ số lượng tham gia bảo hiểm tại địa bàn các xã ....

Chúng tôi là:

- [*Tên đầy đủ và chính thức của doanh nghiệp bảo hiểm*]

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:..... do Bộ Tài chính cấp ngày.... tháng.... năm....

- Vốn Điều lệ:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Đề nghị Sở Tài chính thực hiện các thủ tục cần thiết để thanh toán cho công ty chúng tôi phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm thuộc phần ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Quyết định 315/QĐ-TTg.

Số tiền đề nghị thanh toán: ..... đồng

Công ty sẽ hoàn tất các thủ tục liên quan và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo
(Liệt kê đầy đủ)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;
- Lưu: VT.

Đại diện trước pháp luật
Chủ tịch/Tổng Giám đốc
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 37

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỊA BÀN XÃ ……. HUYỆN……..TỈNH……

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Sở Tài chính và Sở NN và PTNT)

TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM…….

Báo cáo từ ngày ….tháng đến ngày… tháng … năm 20…

Loại sản phẩm:…..

STT	Tên chủ hộ	Số hợp đồng bảo hiểm	Đối tượng bảo hiểm	Giá trị được bảo hiểm (đồng)	Mức phí bảo hiểm (%)	Tổng số phí bảo hiểm (đồng)		
						Tổng số	Bao gồm	
							Phần các hộ nộp	Phần NSNN hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9
	Tổng số							
I	**Các hộ, cá nhân nghèo**							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
…	….							
II	**Các hộ, cá nhân cận nghèo**							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
…	….							
III	**Các hộ, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo**							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
…	….							

Xác nhận của UBND xã .....
Chủ tịch UBND xã
(ký tên đóng dấu)

……, ngày…..tháng …..năm ....
Đại diện trước pháp luật
Chủ tịch/Tổng Giám đốc
(ký và đóng dấu)

Phụ lục 38

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN, CÁ NHÂN TỔ CHỨC CỦA HUYỆN…….TỈNH …….

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Sở Tài chính và Sở NN và PTNT)

TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM…….

Báo cáo từ ngày… đến ngày ….năm 20…

Loại sản phẩm:…..

STT	Địa bàn	Số hộ, tổ chức	Tổng giá trị bảo hiểm (đồng)	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng phí bảo hiểm (đồng)	Bao gồm		Ghi chú
						Phần các đối tượng bảo hiểm nộp	Phần NSNN hỗ trợ	
1	2	3	4	5	6 = 7 + 8	7	8	9
	Tổng số							
A	**Các hộ, cá nhân**							
I	**Hộ, cá nhân nghèo**							
1	Xã…..							
2	Xã…..							
…	…							
II	**Hộ, cá nhân cận nghèo**							
1	Xã…..							
2	Xã…..							
…	…							
III	**Các hộ, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo**							
1	Xã…..							
2	Xã…..							
…	…							
B	**Các tổ chức**							
1	Tổ chức….							
2	Tổ chức….							
…	….							

……, ngày…..tháng …..năm …..

Người lập biểu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
Chủ tịch/Tổng Giám đốc
(ký tên đóng dấu)

Phụ lục 39

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TẠI ĐỊA BÀN TỈNH…

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM…….

Báo cáo từ ngày ….tháng đến ngày… tháng … năm 20…

Loại sản phẩm:…..

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số hộ, tổ chức	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng phí bảo hiểm	Bao gồm		Ghi chú
						Phần các đối tượng bảo hiểm	Phần NSNN hỗ trợ	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	11
	Tổng số							
A	**Các hộ, cá nhân**							
I	**Hộ, cá nhân nghèo**							
1	Huyện ….							
….	….							
II	**Hộ, cá nhân cận nghèo**							
1	Huyện ….							
….	….							
III	**Các hộ, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo**							
1	Huyện							
…	….							
B	**Các tổ chức**							
I	**Huyện**							
1	Tổ chức….							
…	….							

……, ngày…..tháng …..năm …..

Người lập biểu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện trước pháp luật
Chủ tịch/ Tổng Giám đốc
(ký tên đóng dấu)

Phụ lục 40

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…….

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC

(Dùng cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để xác định số hỗ trợ từ Ngân sách trung ương cho Ngân sách địa phương)

Báo cáo từ ngày… đến ngày ….năm 20…

Loại sản phẩm:…….

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Địa bàn	Số hộ, tổ chức	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng phí bảo hiểm	Bao gồm				Ghi chú
						Phần các đối tượng bảo hiểm nộp	Phần NSNN hỗ trợ	Bao gồm		
								NSĐP đảm bảo	Đề nghị NSTW hỗ trợ	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11
	Tổng số									
A	**Các hộ, cá nhân**									
I	**Hộ, cá nhân nghèo**									
1	Huyện ….									
2	Huyện ….									
….	….									
II	**Hộ, cá nhân cận nghèo**									
1	Huyện ….									
2	Huyện ….									
….	….									
III	**Các hộ, cá nhân không thuộc diện nghèo, cận nghèo**									
1	Huyện									
2	Huyện									
…	….									
B	**Các tổ chức**									
I	**Huyện**									
1	Tổ chức….									
2	Tổ chức….									
…	…									
II	**Huyện**									
1	Tổ chức….									
2	Tổ chức….									
…	….									

……, ngày…..tháng …..năm …..

Người lập biểu
(ký và ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND tỉnh
(ký tên đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng